CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Viglacera Hạ Long

Ngày 31/12/2025	10,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.3%	**-1.8%**	**-2.7%**

DT thuần
Q4/25
289
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0| 3.9%
YoY: ▼46.0| -13.7%

LN thuần
Q4/25
9.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.98| -9.4%
YoY: ▲ 16.6| 231%

LN sau thuế
Q4/25
9.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.94| -9.4%
YoY: ▲ 24.6| 158%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.5%
YoY: +/-▲ 8.4%

ROE
2025
6.1%
YoY: +/-▲ 19.3%

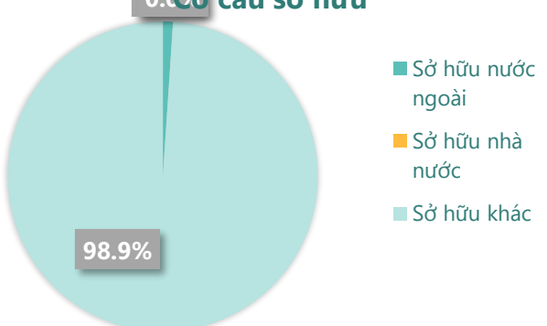
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	268
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,625
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.20
EPS	1,197
P/E	8.9

DT thuần
2025
1,109
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.0| -3.4%

LN thuần
2025
32.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 72.4| 183%

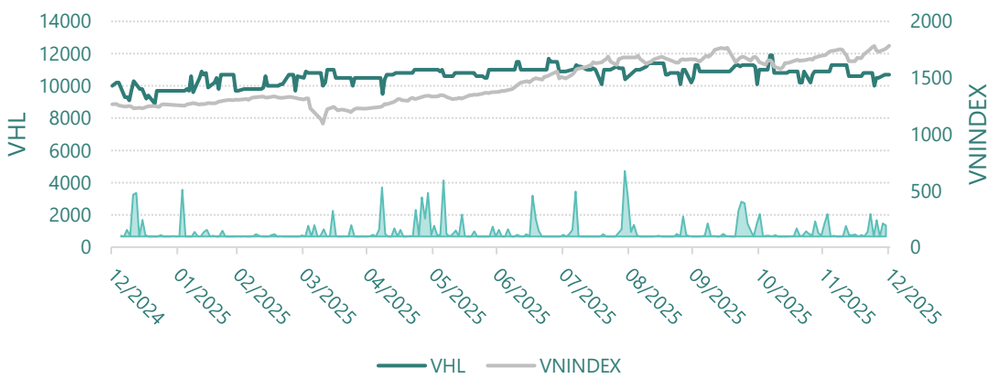
LN sau thuế
2025
29.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 96.4| 145%

Cơ cấu sở hữu

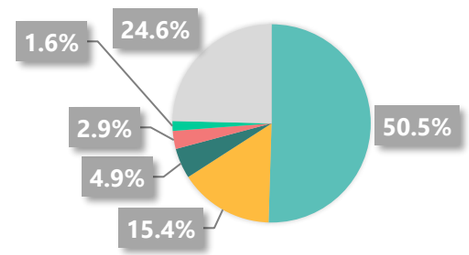


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

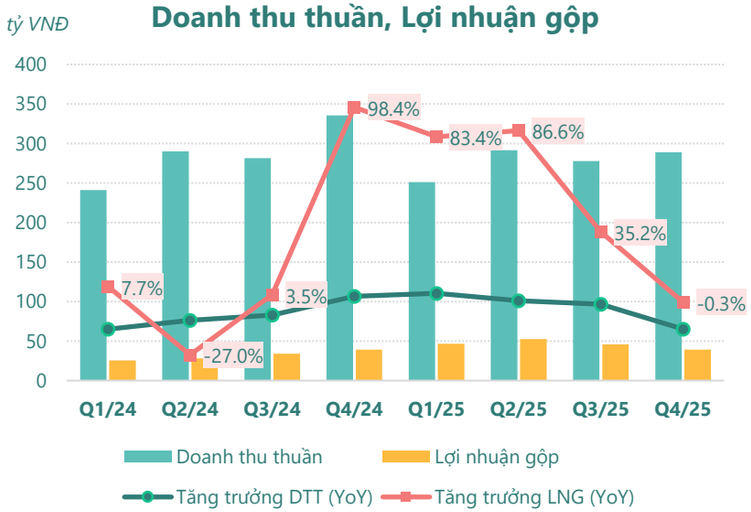


- Tổng Công ty Viglacera - CTCP
- Andbanc Investments Sif - Vietnam Value and Income Portfolio
- Phạm Thị Thu
- Đinh Quang Huy (Thành viên HĐQT)
- Dương Thị Thông

(Nguồn: fireant.vn)

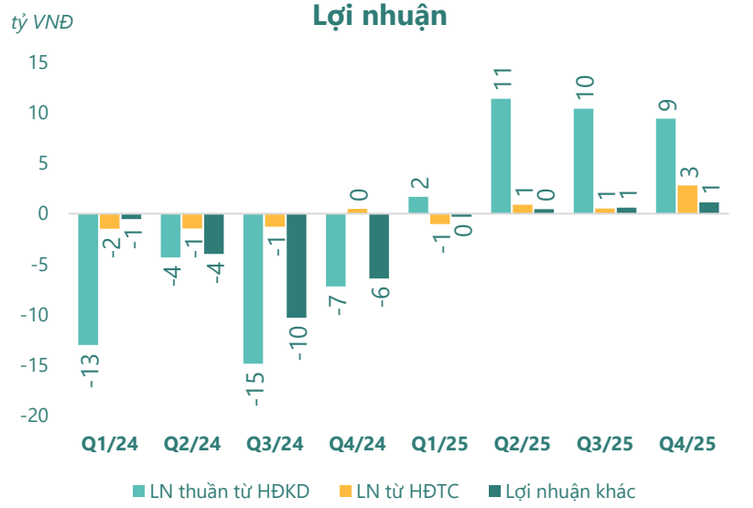
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



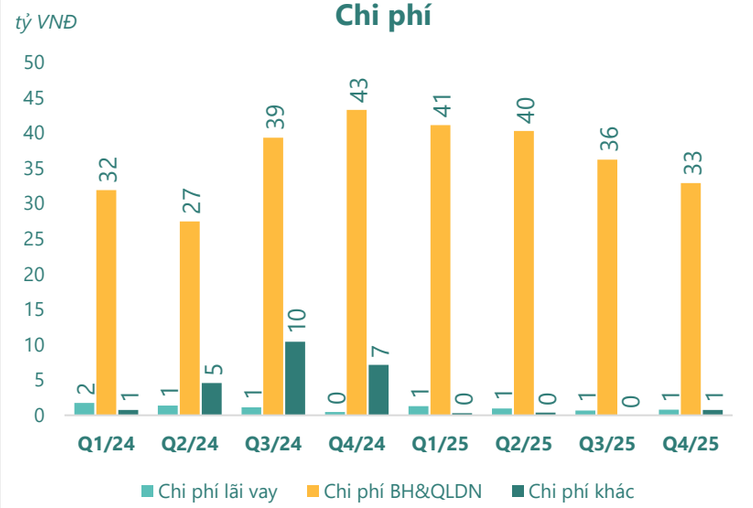
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



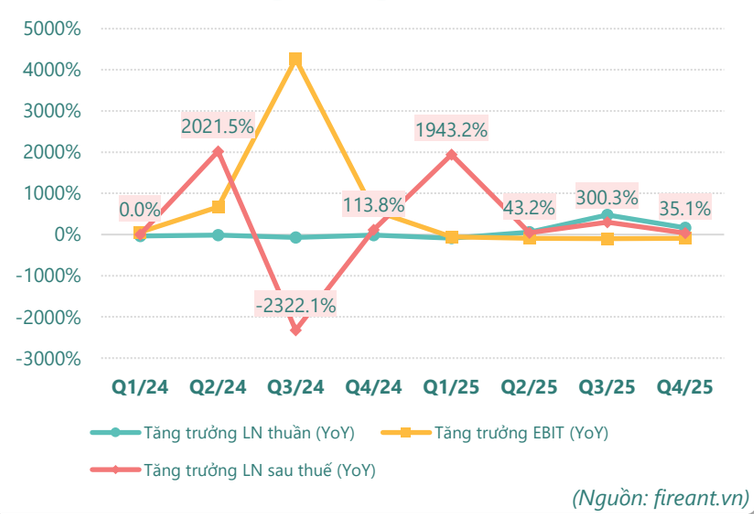
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



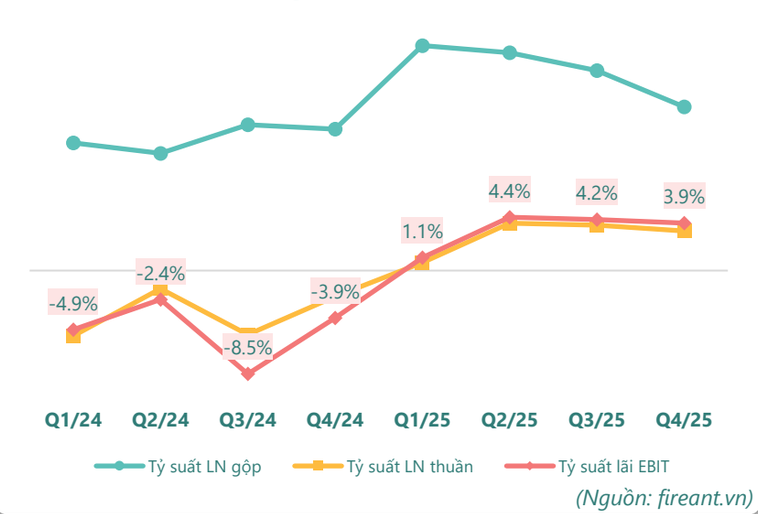
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



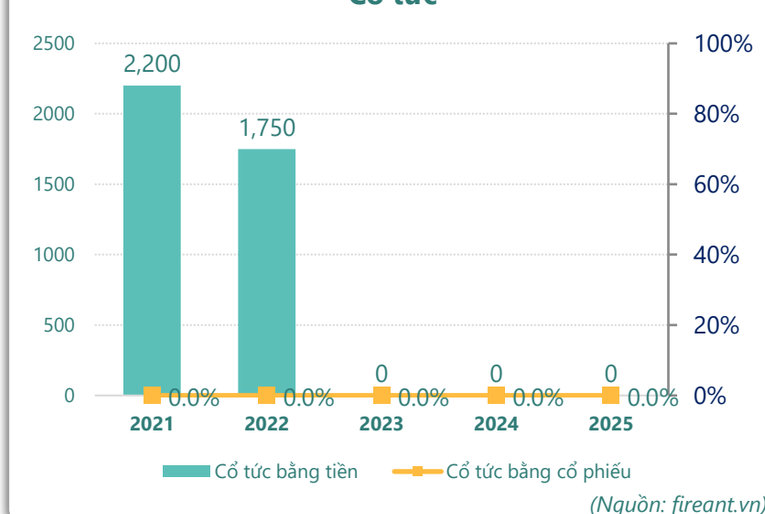
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

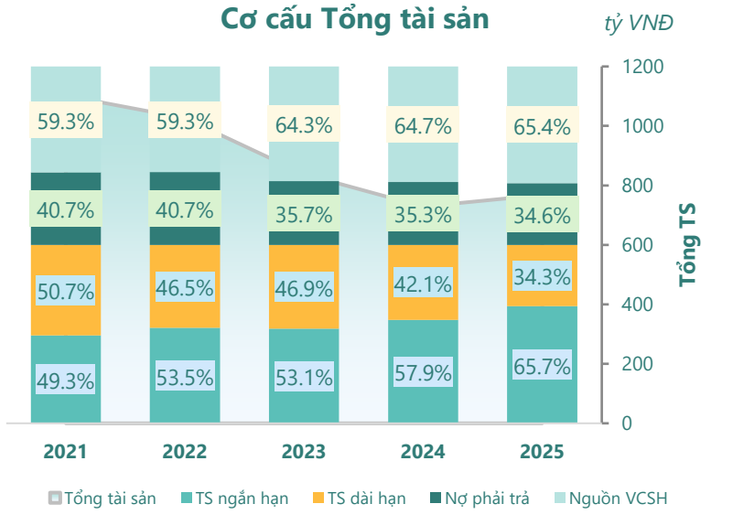
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

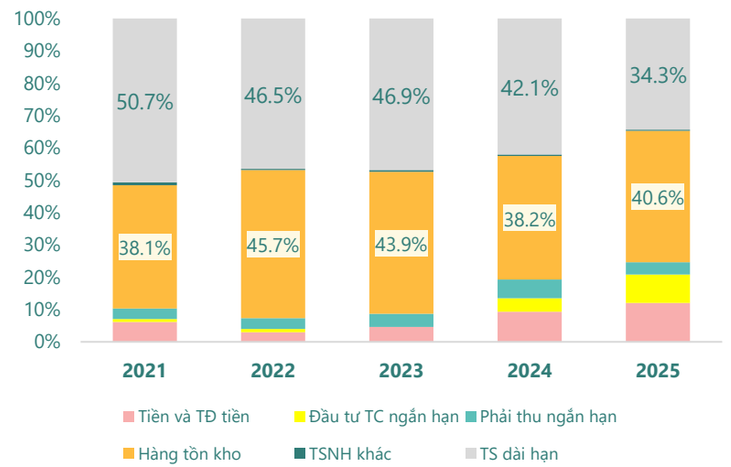
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



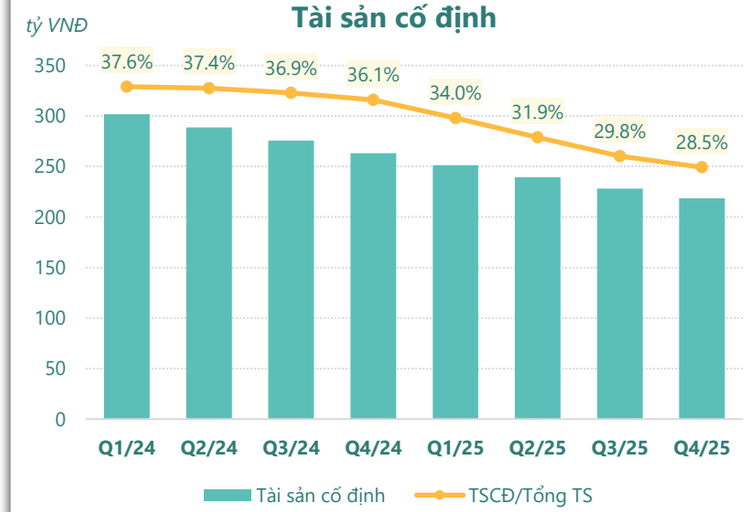
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



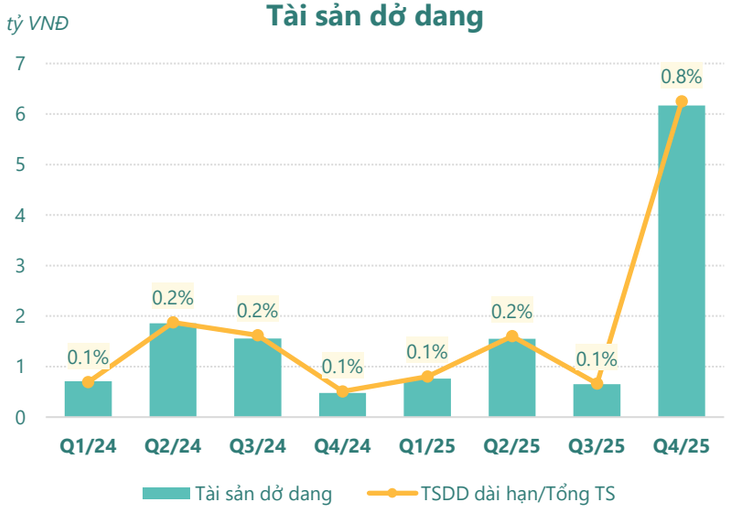
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



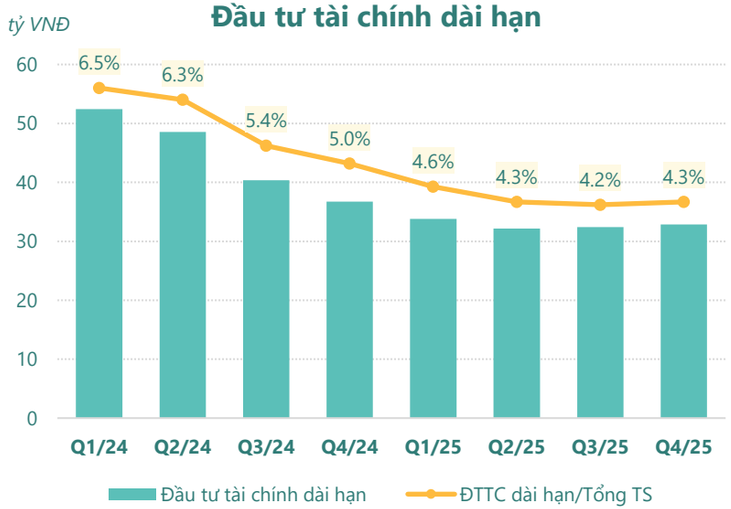
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



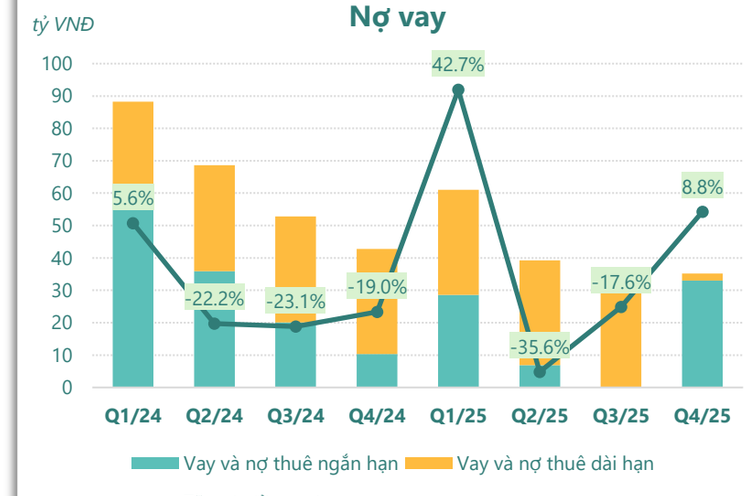
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

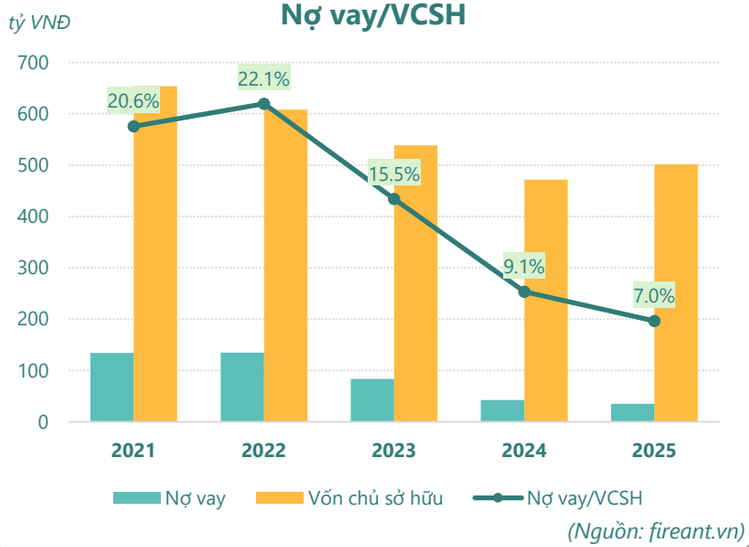
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

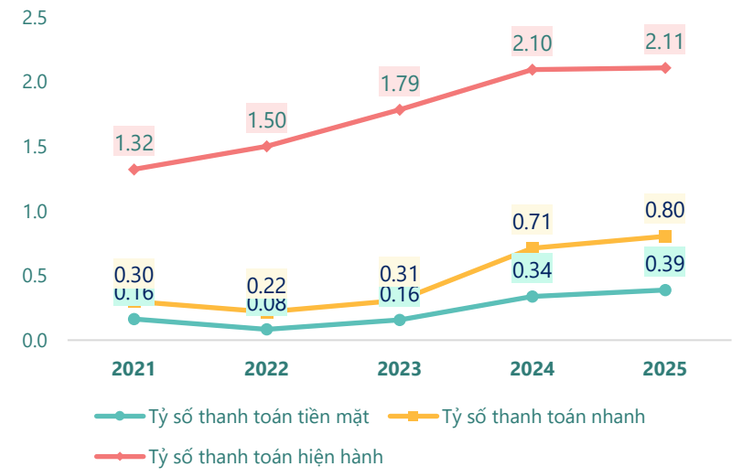
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



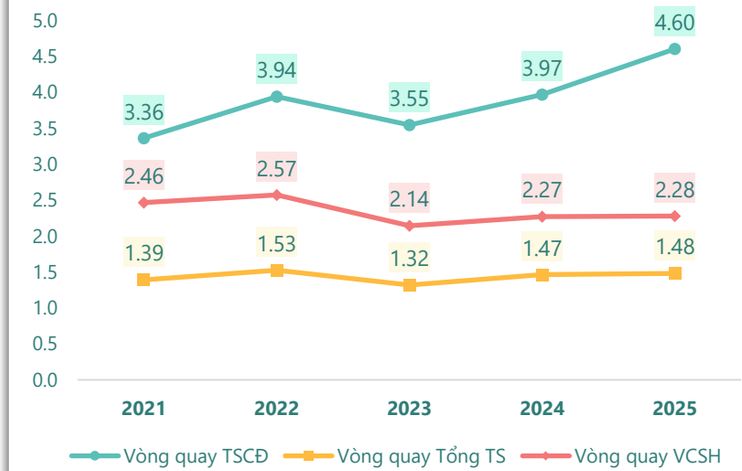
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



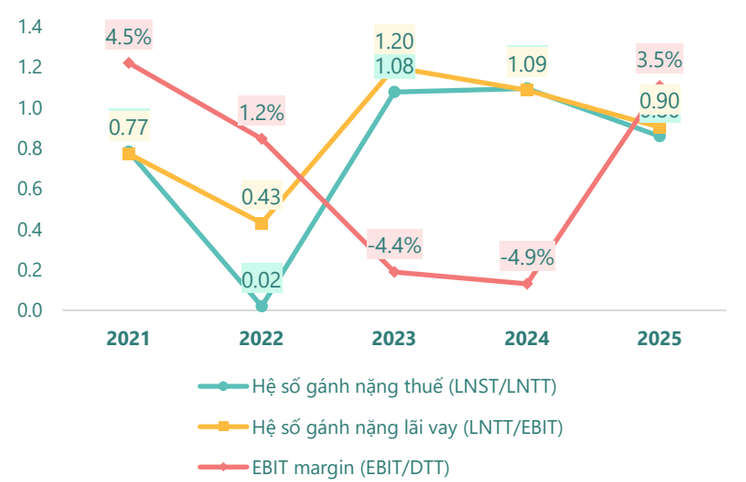
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



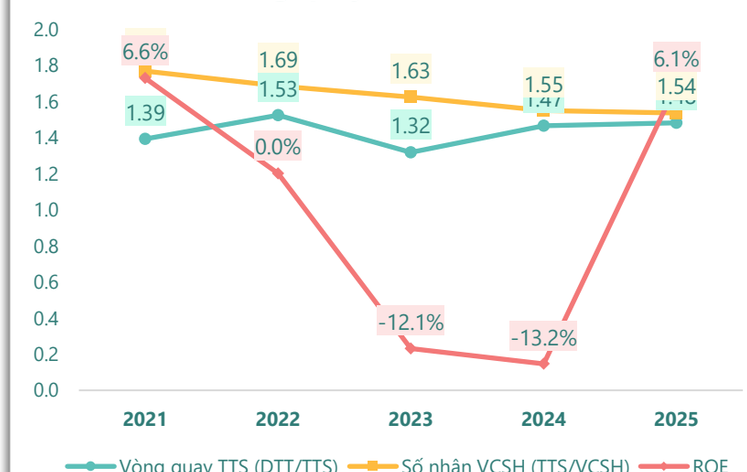
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



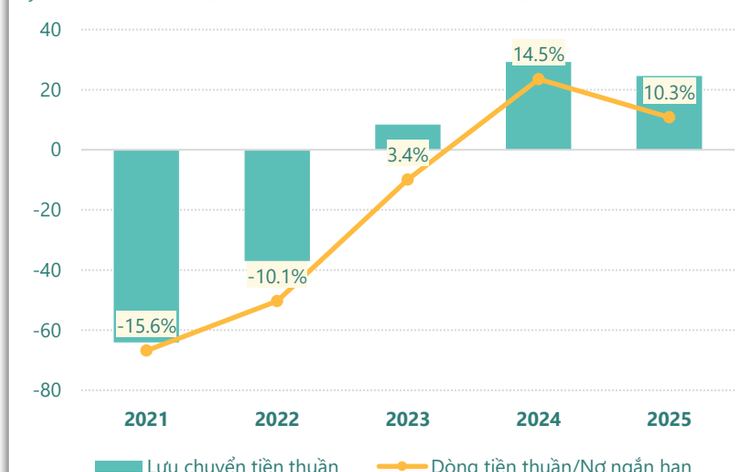
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**289**	**335**	**-13.7%**	**1,109**	**1,148**	**-3.4%**
Giá vốn hàng bán	250	296	-15.6%	925	1,022	-9.4%
Lợi nhuận gộp	39.1	39.2	-0.3%	184	127	45.4%
Doanh thu HĐTC	1.27	0.99	28.2%	5.11	1.66	207%
Chi phí TC	-1.53	0.52	-393%	1.91	5.45	-64.9%
Chi phí lãi vay	0.81	0.47	71.5%	3.74	4.78	-21.7%
LN trong công ty LKLD	**0.45**	**-3.63**	**112%**	**-3.87**	**-20.5**	**81.1%**
Chi phí bán hàng	18.8	31.0	-39.5%	103	96.9	6.6%
Chi phí QLDN	**14.2**	**12.3**	**15.0%**	**47.3**	**45.1**	**4.9%**
LN thuần từ HĐKD	9.42	-7.22	231%	32.9	-39.5	183%
Lợi nhuận khác	**1.12**	**-6.43**	**117%**	**1.90**	**-21.3**	**109%**
LN trước thuế	10.5	-13.6	178%	34.8	-60.8	157%
Lợi nhuận sau thuế	**9.01**	**-15.6**	**158%**	**29.9**	**-66.5**	**145%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.01**	**-15.6**	**158%**	**29.9**	**-66.5**	**145%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.6	40.5	-38.7	57.7	42.5	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.35	-31.5	30.4	-28.1	-26.3	-15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.4	-7.92	18.0	-21.5	-8.44	1.52
Tiền đầu kỳ	39.6	67.1	68.2	77.8	86.0	93.7
Lưu chuyển tiền thuần	**27.5**	**1.12**	**9.62**	**8.14**	**7.71**	**-0.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0	0.03	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	67.1	68.2	77.8	86.0	93.7	92.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**768**	**729**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	504	422	19.3%
Tiền và tương đương tiền	92.8	68.2	36.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.0	30.1	123%
Phải thu ngắn hạn	29.3	42.0	-30.1%
Hàng tồn kho	312	279	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.10	3.48	-10.9%
Tài sản dài hạn	**264**	**307**	**-14.0%**
Phải thu dài hạn	5.81	5.81	0.0%
Tài sản cố định	219	263	-16.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.17	0.48	1191%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.8	36.7	-10.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.20**	**0.29**	**-30.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	266	257	3.5%
Nợ ngắn hạn	**239**	**201**	**18.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	10.3	219%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.3	57.2	-12.0%
Nợ dài hạn	27.1	55.6	-51.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.22	32.4	-93.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**502**	**472**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**502**	**472**	**6.3%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)